

Bản án số: 126/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 23/9/2020  
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LX, TỈNH AG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đỗ Trọng Ngoan

2. Bà Phan Hoàng Mai

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố LX.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố LX tham gia phiên tòa:** Ông Lê Hoàng Nhựt - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh AG xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 239/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 258/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 268/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Xuân H, sinh năm 1990.

Cư trú: Số 562/14A ấp MH, xã MHH, thành phố LX, tỉnh AG.

Chỗ ở hiện nay: tổ 6, ấp MT, xã MHH, thành phố LX, tỉnh AG.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1985.

Cư trú: số 562/14A, ấp MH, xã MHH, thành phố LX, tỉnh AG.

*(Tại phiên tòa bà H vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt); ông Đ vắng mặt không lý do)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 5 năm 2017, trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê Thị Xuân H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Bà H và ông Đ tự tìm hiểu, quen biết và tự

nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MHH, thành phố LX, tỉnh AG. Trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Nhận thấy vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Về quan hệ con chung: Trong thời gian sống chung, vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Lê Hoàng T, sinh ngày 16/05/2012. Hiện nay, con chung đang sống chung với bà H nên bà H yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà H yêu cầu được tự thỏa thuận với ông Đ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị Xuân H có đơn xét xử vắng mặt ngày 06 tháng 8 năm 2020; bị đơn ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến cung cấp cho Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố LX:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố LX thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách đương sự, quan hệ pháp luật tranh chấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm như: Nguyên tắc xét xử, thư ký phiên tòa, sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa. Đối với nguyên đơn bà H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp quy định pháp luật. Riêng bị đơn ông Đ vắng mặt không đến Tòa án giải quyết là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của ông và phải chịu hậu quả theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự có trong hồ sơ vụ án: Bà H và ông Đ đăng ký kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã MHH. Giữa bà H và ông Đ phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Xét thấy, ông Đ mặc dù được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không tham gia các phiên hòa giải, công khai chứng cứ, không trình bày ý kiến. Do đó cho thấy mâu thuẫn giữa bà H và ông Đ đã đi đến trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H đối với ông Đ là phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Về con chung, cháu Nguyễn Lê Hoàng T, sinh ngày 16/05/2012 hiện nay sống chung với bà H, được bà chăm lo tốt, đảm bảo ổn định về tinh thần và đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu T nên chấp nhận giao con chung cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng, bà H không yêu cầu ông Đ không cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố LX, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà H và ông Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MHH, thành phố LX, tỉnh AG; bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đ; ông Đ hiện đang cư trú trên địa bàn thành phố LX, tỉnh AG. Nên căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà H và ông Đ là “tranh chấp ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh AG.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bà Lê Thị Xuân H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đơn đề ngày 06 tháng 8 năm 2020. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự T hành xét xử vắng mặt bà H là phù hợp quy định pháp luật.

Riêng đối với ông Đ, Tòa án đã T hành tổng Đ và niêm yết công khai các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ không đến Tòa và vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự T hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Đ.

[3] Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án: Bà Lê Thị Xuân H và ông Nguyễn Văn Đ trên cơ sở tự nguyện của cả hai, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MHH, thành phố LX, tỉnh AG theo trích lục kết hôn số 66/TLKH.BS ngày 28 tháng 4 năm 2020, đăng ký kết hôn ngày 16 tháng 5 năm 2011, được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Nay, bà H và ông Đ phát sinh mâu thuẫn, bà H xin ly hôn nên Tòa án thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc không lâu thì sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân, do ông Đ không quan tâm chăm sóc vợ con, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Trong thời gian sống chung bà H luôn tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng, hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

[5] Xét, hôn nhân giữa bà H và ông Đ mâu thuẫn phát sinh ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không Đ được, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Hiện nay, bà H không còn tình cảm với ông Đ, không yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ khó khăn trong cuộc sống và chăm lo hạnh phúc gia đình, chăm lo con cái. Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, ông Đ vắng mặt, không trình ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà H tức là ông đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của ông đã được pháp luật quy định nên không có căn cứ xét yêu cầu của ông Đ. Nhận thấy, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Do đó, căn cứ vào Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của bà H được ly hôn với ông Đ.

[6] Về quan hệ con chung: Trong thời gian sống chung vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Lê Hoàng T, sinh ngày 16/05/2012 (nam). Hiện nay, con chung đang sống ổn định với bà H, được bà H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục tốt, nguyện vọng của cháu T mong muốn sống chung với bà H. Do đó, xét cần thiết phải giao con chung tên Nguyễn Lê Hoàng T cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng, bà H không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét, nếu có tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con chung sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác (nếu có).

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H cho rằng bà và ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Đ cũng không có ý kiến cung cấp cho Tòa án về vấn đề này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà H nộp tiền án phí theo quy định pháp luật. Ông Đ không nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng:

Điều 8, Điều 9, Điều 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 179; Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Khoản 3 Điều 228, Điều 233, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Xuân H được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

Về quan hệ con chung: Bà Lê Thị Xuân H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Lê Hoàng T, sinh ngày 16/05/2012. Ông Đ không cấp dưỡng nuôi con chung do bà H không yêu cầu. Bà H phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông Đ được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Việc nuôi con chung không cố định.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Xuân H và ông Nguyễn Văn Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Xuân H nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án

phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000927 ngày 28 tháng 04 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố LX, tỉnh AG.

Bà Lê Thị Xuân H, ông Nguyễn Văn Đ được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú của bà H, ông Đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án)

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Phương**